

Môn ĐỊA LÍ

I – MỤC TIÊU

Môn Địa lí ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh :

1. Về kiến thức

Nắm được một số kiến thức phổ thông, cơ bản, cần thiết về :

– Trái Đất ; các thành phần tự nhiên của Trái Đất ; bản đồ ; dân cư trên Trái Đất ; các môi trường địa lí và các hoạt động kinh tế chủ yếu của con người trong các môi trường địa lí.

– Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và hoạt động kinh tế của con người ở các châu lục và các khu vực khác nhau trên Trái Đất.

– Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội của đất nước ta, của các vùng miền khác nhau trên đất nước và địa phương nơi học sinh đang sống.

2. Về kĩ năng

Hình thành một số kĩ năng học tập bộ môn :

– Đọc bản đồ, biểu đồ, lát cắt.

– Quan sát, nhận xét, mô tả các sự vật, hiện tượng địa lí qua tranh ảnh, hình vẽ, mô hình.

– So sánh, nhận xét, phân tích số liệu thống kê.

- Nhận xét, phân tích các hiện tượng tự nhiên, kinh tế – xã hội, các mối quan hệ địa lí đơn giản.
- Vẽ biểu đồ, sơ đồ đơn giản.
- Tính toán.
- Thu thập, xử lí, tổng hợp và trình bày thông tin địa lí.
- Bước đầu có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng địa lí thường xảy ra ; vận dụng kiến thức, kĩ năng vào cuộc sống, sản xuất ở địa phương.

3. Về thái độ, tình cảm

- Có tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước ; có tinh thần sẵn sàng tham gia xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước.
- Có ý thức tìm hiểu và giải thích các hiện tượng, sự vật địa lí.
- Tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ, cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình và cộng đồng.

II – NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
6	1	35	35
7	2	35	70
8	1,5	35	52,5
9	1,5	35	52,5
Cộng (toàn cấp)		140	210

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 6

$$1 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 35 \text{ tiết}$$

I – Trái Đất

1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng Trái Đất và cách thể hiện bề mặt Trái Đất trên bản đồ
2. Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả
3. Cấu tạo của Trái Đất

II. Các thành phần tự nhiên của Trái Đất

1. Địa hình
2. Lớp vỏ khí
3. Lớp nước
4. Lớp đất và lớp vỏ sinh vật

LỚP 7

$$2 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 70 \text{ tiết}$$

A – Các môi trường địa lí

I – Thành phần nhân văn của môi trường

- Dân số
- Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới
- Quần cư, đô thị hoá

II – Các môi trường địa lí và hoạt động kinh tế của con người

1. Môi trường đới nóng và hoạt động kinh tế của con người ở đới nóng
2. Môi trường đới ôn hoà và hoạt động kinh tế của con người ở đới ôn hoà
3. Môi trường đới lạnh và hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh
4. Môi trường hoang mạc và hoạt động kinh tế của con người ở môi trường hoang mạc
5. Môi trường vùng núi và hoạt động kinh tế của con người ở môi trường vùng núi

B – Thiên nhiên và con người ở các châu lục

Thế giới rộng lớn và đa dạng

I – Châu Phi

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội
- Kinh tế
- Các khu vực

II – Châu Mỹ

1. Khái quát châu Mỹ
2. Bắc Mỹ
 - Thiên nhiên
 - Dân cư, xã hội
 - Kinh tế
3. Trung và Nam Mỹ
 - Thiên nhiên
 - Dân cư, xã hội

- Kinh tế

III – Châu Nam Cực

- Thiên nhiên
- Lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực

IV – Châu Đại Dương

- Thiên nhiên
- Dân cư và kinh tế

V – Châu Âu

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội
- Kinh tế
- Các khu vực
- Liên minh châu Âu

LỚP 8

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

A – Thiên nhiên và con người ở các châu lục (tiếp theo)

VI – Châu Á

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội

- Kinh tế
- Các khu vực

VII – Tổng kết địa lí tự nhiên và địa lí các châu lục

- Địa hình với tác động của nội và ngoại lực
- Khí hậu và cảnh quan
- Con người và môi trường địa lí.

B – Địa lí Việt Nam

Việt Nam – đất nước, con người

I – Địa lí tự nhiên

1. Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam
2. Quá trình hình thành lãnh thổ và đặc điểm tài nguyên khoáng sản
3. Các thành phần tự nhiên
 - a) Địa hình
 - b) Khí hậu
 - c) Thủy văn
 - d) Đất, sinh vật
4. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam
5. Các miền địa lí tự nhiên
 - a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

6. Địa lí địa phương : Tìm hiểu một địa điểm gần nơi nhà trường đóng.

LỚP 9

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

Địa lí Việt Nam (tiếp theo)

II – Địa lí dân cư

1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam
2. Dân số và gia tăng dân số
3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư
4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống

III – Địa lí kinh tế

1. Quá trình phát triển kinh tế
2. Địa lí các ngành kinh tế
 - Nông nghiệp
 - Lâm nghiệp và thuỷ sản
 - Công nghiệp
 - Dịch vụ

IV – Sự phân hoá lãnh thổ

1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng
3. Vùng Bắc Trung Bộ
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Vùng Tây Nguyên
6. Vùng Đông Nam Bộ
7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo.

V – Địa lí địa phương (tỉnh/thành phố)

III – CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 6

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I – TRÁI ĐẤT		
1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng Trái Đất và cách thể hiện bề mặt Trái Đất trên	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời ; hình dạng và kích thước của Trái Đất. – Trình bày được khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến. Biết quy ước về kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây ; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam ; nửa cầu Đông, nửa cầu Tây, nửa cầu 	<ul style="list-style-type: none"> – Vị trí thứ ba theo thứ tự xa dần Mặt Trời ; hình khối cầu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
bản đồ	<p>Bắc, nửa cầu Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Định nghĩa đơn giản về bản đồ và biết một số yếu tố cơ bản của bản đồ : tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương hướng trên bản đồ ; lưới kinh, vĩ tuyến. 	
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây ; vĩ tuyến gốc, các vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam ; nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam, nửa cầu Đông, nửa cầu Tây trên bản đồ và trên quả Địa cầu. – Dựa vào tỉ lệ bản đồ tính được khoảng cách trên thực tế và ngược lại. – Xác định được phương hướng, toạ độ địa lí của một điểm trên bản đồ và quả Địa cầu. – Đọc và hiểu nội dung bản đồ dựa vào kí hiệu bản đồ. – Sử dụng địa bàn để xác định phương hướng của một số đối tượng địa lí trên thực địa. – Biết cách vẽ sơ đồ đơn giản của một lớp học. 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được phương hướng của lớp học và vẽ sơ đồ lớp học trên giấy : cửa ra vào, cửa sổ, bàn giáo viên, bàn học sinh.
2. Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời của Trái Đất : hướng, thời gian, quỹ đạo và tính chất của 	<ul style="list-style-type: none"> – Tính chất : hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất không đổi trong khi

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>chuyển động.</p> <p>– Trình bày được hệ quả các chuyển động của Trái Đất :</p> <p>+ Chuyển động tự quay : hiện tượng ngày và đêm kế tiếp, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.</p> <p>+ Chuyển động quanh Mặt Trời : hiện tượng các mùa và hiện tượng ngày đêm dài, ngắn khác nhau theo mùa.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>Sử dụng hình vẽ để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.</p>	<p>chuyển động trên quỹ đạo.</p>
<p>3. Cấu tạo của Trái Đất</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Nêu được tên các lớp cấu tạo của Trái Đất và đặc điểm của từng lớp : lớp vỏ, lớp trung gian và lõi Trái Đất.</p> <p>– Trình bày được cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất.</p> <p>– Biết tỉ lệ lục địa, đại dương và sự phân bố lục địa, đại dương trên bề mặt Trái Đất.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Quan sát và nhận xét các lớp cấu tạo bên trong của Trái Đất từ hình vẽ.</p> <p>– Xác định được 6 lục địa, 4 đại dương và các mảng kiến tạo lớn trên bản đồ hoặc quả Địa cầu.</p>	<p>– Đặc điểm : độ dày, trạng thái, nhiệt độ của từng lớp.</p> <p>– Khoảng 2/3 diện tích bề mặt Trái Đất là đại dương. Đại dương phân bố chủ yếu ở nửa cầu Nam, lục địa phân bố chủ yếu ở nửa cầu Bắc.</p> <p>– Các mảng kiến tạo : Âu-Á, Phi, Ấn Độ, Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Nam Cực, Thái Bình Dương.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II – CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN CỦA TRÁI ĐẤT		
1. Địa hình	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực và biết được tác động của chúng đến địa hình trên bề mặt Trái Đất. 	<ul style="list-style-type: none"> – Do tác động của nội, ngoại lực nên địa hình trên Trái Đất có nơi cao, nơi thấp, có nơi bằng phẳng, có nơi gồ ghề.
	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được hiện tượng động đất, núi lửa và tác hại của chúng. Biết khái niệm mác ma. – Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của bình nguyên, cao nguyên, đồi, núi ; giá trị của các dạng địa hình đối với sản xuất nông nghiệp. – Nêu được các khái niệm : khoáng sản, mỏ khoáng sản, mỏ nội sinh, mỏ ngoại sinh. Kể tên và nêu được công dụng của một số loại khoáng sản phổ biến. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được 4 dạng địa hình qua tranh ảnh, mô hình. – Đọc bản đồ địa hình tỉ lệ lớn. – Nhận biết một số loại khoáng sản qua mẫu vật (hoặc qua ảnh màu) : than, quặng sắt, quặng đồng, đá vôi, apatit. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khoáng sản năng lượng : than, dầu mỏ, khí đốt ; khoáng sản kim loại : sắt, mangan, đồng, chì, kẽm ; khoáng sản phi kim loại : muối mỏ, a-pa-tít, đá vôi. – Lưu ý đến loại khoáng sản ở địa phương (nếu có).
2. Lớp vỏ khí	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được thành phần của không khí, tỉ lệ của mỗi thành phần 	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>trong lớp vỏ khí ; biết vai trò của hơi nước trong lớp vỏ khí.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được các tầng của lớp vỏ khí : tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao và đặc điểm chính của mỗi tầng. – Nêu được sự khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm của các khối khí : nóng, lạnh ; đại dương, lục địa. – Biết nhiệt độ của không khí ; nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của nhiệt độ không khí. – Nêu được khái niệm khí áp và trình bày được sự phân bố các đai khí áp cao và thấp trên Trái Đất. – Nêu được tên, phạm vi hoạt động và hướng của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất : Tín phong, gió Tây ôn đới, gió Đông cực. – Biết được vì sao không khí có độ ẩm và nhận xét được mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm. – Trình bày được quá trình tạo thành mây, mưa. – Nêu được sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu. Biết được 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất ; trình bày được giới hạn và đặc điểm của từng đới. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Quan sát và ghi chép một số yếu tố thời tiết đơn giản ở địa phương : nhiệt độ, gió, mưa. 	<ul style="list-style-type: none"> – Các nhân tố : vĩ độ địa lí, độ cao của địa hình, vị trí gần hay xa biển. – Phạm vi hoạt động của mỗi loại gió (từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào) ; hướng gió thổi ở nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam. – Nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước của không khí. – 5 đới khí hậu chính : 1 nhiệt đới, 2 ôn đới, 2 hàn đới. Đặc điểm : nhiệt độ, lượng mưa và loại gió thổi thường xuyên. – Quan sát thực tế ở địa phương và nghe, đọc bản tin dự báo thời tiết của

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Tính nhiệt độ trung bình ngày, tháng, năm. – Tính được lượng mưa trong ngày, trong tháng, trong năm và lượng mưa trung bình năm. – Đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa. – Đọc bản đồ Phân bố lượng mưa trên thế giới, – Nhận xét hình biểu diễn : <ul style="list-style-type: none"> + Các tầng của lớp vỏ khí. + Các đai khí áp và các loại gió chính. + 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất. + Biểu đồ các thành phần của không khí. 	<p>các khu vực trên cả nước.</p> <p>– Biểu đồ hình tròn.</p>
<p>3. Lớp nước</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm sông, lưu vực sông, hệ thống sông, lưu lượng nước ; nêu được mối quan hệ giữa nguồn cấp nước và chế độ nước sông. – Trình bày được khái niệm hồ ; phân loại hồ căn cứ vào nguồn gốc, tính chất của nước. – Biết được độ muối của nước biển và đại dương, nguyên nhân làm cho độ muối của các biển và đại dương không giống nhau. – Trình bày được ba hình thức vận động của nước biển và đại dương là : sóng, thủy triều và dòng biển. Nêu được nguyên nhân hình thành sóng biển, thủy triều. 	<p>– Hồ núi lửa, hồ băng hà, hồ móng ngựa ; hồ nước mặn, hồ nước ngọt.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ, lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hướng chuyển động của các dòng biển : các dòng biển nóng thường chảy từ các vĩ độ thấp về phía các vĩ độ cao. Ngược lại, các dòng biển lạnh thường chảy từ các vĩ độ cao về các vĩ độ thấp.
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng mô hình để mô tả hệ thống sông. – Nhận biết nguồn gốc một số loại hồ, hiện tượng sóng biển và thủy triều qua tranh ảnh, hình vẽ. – Sử dụng bản đồ các dòng biển trong đại dương thế giới để kể tên một số dòng biển lớn và hướng chảy của chúng. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hệ thống sông : sông chính, phụ lưu, chi lưu. – Dòng biển Gon-xtrim, Cư-rô-si-ô, Pê-ru, Ben-ghê-la...
<p>4. Lớp đất và lớp vỏ sinh vật</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm lớp đất, 2 thành phần chính của đất. – Trình bày được một số nhân tố hình thành đất. – Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật, ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và của con người đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất. 	<ul style="list-style-type: none"> – 2 thành phần chính là thành phần khoáng và thành phần hữu cơ. – Các nhân tố : đá mẹ, sinh vật, khí hậu. – Các nhân tố tự nhiên : khí hậu, địa hình, đất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p><i>Kĩ năng</i></p> <p>Sử dụng tranh ảnh để mô tả một phần diện đất, một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới.</p>	<p>– Cảnh quan : rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới...</p>

LỚP 7

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A – CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ		
I – THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG		
	<p><i>Kiến thức</i></p> <p>– Trình bày được quá trình phát triển và tình hình gia tăng dân số thế giới, nguyên nhân và hậu quả của nó.</p> <p>– Nhận biết được sự khác nhau giữa các chủng tộc Môn-gô-lô-ít, Nê-grô-ít và Ô-rô-pê-ô-ít về hình thái bên ngoài của cơ thể và nơi sinh sống chủ yếu của mỗi chủng tộc.</p> <p>– Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư không đồng đều trên thế giới.</p> <p>– So sánh được sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần</p>	<p>– Hình thái bên ngoài : màu da, tóc, mắt, mũi.</p> <p>– Các đồng bằng, đô thị : dân cư tập trung đông đúc ; các vùng núi cao, hoang mạc : dân cư thưa thớt hơn.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p> cư đô thị về hoạt động kinh tế, mật độ dân số, lối sống.</p> <p>– Biết sơ lược quá trình đô thị hoá và sự hình thành các siêu đô thị trên thế giới.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Đọc biểu đồ tháp tuổi và biểu đồ gia tăng dân số, biết cách xây dựng tháp tuổi.</p> <p>– Đọc bản đồ phân bố dân cư.</p>	<p>– Một số siêu đô thị trên thế giới : Niu I-ôc, Mê-hi-cô Xi-ti (Bắc Mĩ) ; Xao Pao-lô (Nam Mĩ) ; Tô-ki-ô, Mum-bai, Thượng Hải (châu Á), Luân Đôn, Pa-ri, Mát-xcơ-va (châu Âu),...</p>
II – CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI		
<p>1. Môi trường đới nóng và hoạt động kinh tế của con người ở đới nóng</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Biết vị trí đới nóng trên bản đồ Tự nhiên thế giới.</p> <p>– Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của các môi trường ở đới nóng :</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Môi trường xích đạo ẩm.</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Môi trường nhiệt đới.</p>	<p>– Nằm ở khoảng giữa 2 chí tuyến Bắc và Nam.</p> <p>– Khí hậu nóng và ẩm, rừng rậm xanh quanh năm.</p> <p>– Nóng quanh năm và có thời kì khô hạn, lượng mưa và thảm thực vật thay đổi từ Xích đạo về phía hai chí tuyến : rừng thưa, đồng cỏ cao nhiệt đới (xa van), nửa</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>+ Môi trường nhiệt đới gió mùa.</p> <p>– Phân biệt được sự khác nhau giữa 3 hình thức canh tác trong nông nghiệp ở đới nóng.</p> <p>– Biết những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở đới nóng.</p> <p>– Biết một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở đới nóng.</p> <p>– Phân tích được mối quan hệ giữa dân số với tài nguyên, môi trường ở đới nóng.</p> <p>– Trình bày được vấn đề di dân, sự bùng nổ đô thị ở đới nóng ; nguyên nhân và hậu quả.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Đọc các bản đồ : Tự nhiên thế giới, Khí hậu thế giới, lược đồ các kiểu môi trường ở đới nóng ; biểu đồ dân số ; tháp tuổi, lược đồ phân bố dân cư và các siêu đô thị trên thế giới...</p> <p>– Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các kiểu quần cư ; các</p>	<p>hoang mạc.</p> <p>– Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo mùa gió, thời tiết diễn biến thất thường, thảm thực vật phong phú, đa dạng.</p> <p>– Làm nương rẫy, thâm canh lúa nước, sản xuất nông sản hàng hoá theo quy mô lớn.</p> <p>– Cây lương thực : lúa gạo, ngô,... ; cây công nghiệp nhiệt đới : cà phê, cao su, dừa, bông, mía,... ; chăn nuôi : trâu, bò, dê, lợn,...</p> <p>– Dân số đông, gia tăng dân số nhanh đã đẩy nhanh tốc độ khai thác tài nguyên làm suy thoái môi trường, diện tích rừng ngày càng thu hẹp, đất bạc màu, khoáng sản bị cạn kiệt, thiếu nước sạch,...</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>cảnh quan ở đới nóng.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các môi trường ở đới nóng. – Đọc lát cắt rừng rậm xanh quanh năm. 	
<p>2. Môi trường đới ôn hoà và hoạt động kinh tế của con người ở đới ôn hoà</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết vị trí của đới ôn hoà trên bản đồ Tự nhiên thế giới. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản 2 đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hoà : <ul style="list-style-type: none"> + Tính chất trung gian của khí hậu. + Sự thay đổi của thiên nhiên theo thời gian và không gian. – Hiểu và trình bày được đặc điểm của ngành kinh tế nông nghiệp và công nghiệp ở đới ôn hoà. – Trình bày được những đặc điểm cơ bản của đô thị hoá và các vấn đề về môi trường, kinh tế – xã hội đặt ra ở các đô thị đới ôn hoà. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nằm trong khoảng từ chí tuyến Bắc đến vòng cực Bắc và từ chí tuyến Nam đến vòng cực Nam. – Tính chất trung gian giữa khí hậu đới nóng và khí hậu đới lạnh với thời tiết thất thường. – Có 4 mùa rõ rệt : xuân, hạ, thu, đông ; thiên nhiên thay đổi rõ rệt từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam. – Nông nghiệp : trình độ kĩ thuật tiên tiến, tổ chức theo kiểu công nghiệp, sản xuất chuyên môn hoá với quy mô lớn,... ; công nghiệp : nền công nghiệp phát triển sớm, hiện đại, công nghiệp chế biến là thế mạnh của nhiều nước,... – Phát triển nhanh, có quy hoạch. Nạn thất nghiệp, thiếu nhà ở và công trình công cộng, ô nhiễm môi trường.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được hiện trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước ở đới ôn hoà ; nguyên nhân và hậu quả. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các hoạt động sản xuất, đô thị, môi trường ở đới ôn hoà. – Nhận biết các môi trường ở đới ôn hoà qua tranh ảnh và biểu đồ khí hậu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Mưa axit, hiệu ứng nhà kính, tầng ôdôn, hiện tượng “thủy triều đen”, “thủy triều đỏ”. <ul style="list-style-type: none"> – Môi trường : ôn đới hải dương, ôn đới lục địa, địa trung hải,...
<p>3. Môi trường đới lạnh và hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết vị trí của đới lạnh trên bản đồ Tự nhiên thế giới. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của đới lạnh. – Biết được sự thích nghi của động vật và thực vật với môi trường đới lạnh. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại của con người ở đới lạnh. – Biết một số vấn đề lớn phải giải quyết ở đới lạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nằm từ vòng cực Bắc đến cực Bắc và từ vòng cực Nam đến cực Nam. – Khí hậu lạnh lẽo, mùa đông rất dài, mưa ít và chủ yếu dưới dạng tuyết rơi, đất đóng băng quanh năm. – Thực vật chỉ phát triển được vào mùa hạ ngắn ngủi ; động vật thường có lớp mỡ dày, lông dày,... ngủ đông, di trú,... – Hoạt động kinh tế cổ truyền chủ yếu là chăn nuôi hay săn bắn động vật ; kinh tế hiện đại : khai thác tài nguyên thiên nhiên. – Hai vấn đề lớn phải giải quyết : thiếu nhân lực, nguy cơ tuyệt chủng của một

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc lược đồ môi trường đới lạnh ở vùng Bắc Cực và vùng Nam Cực. – Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một vài địa điểm ở môi trường đới lạnh. – Quan sát tranh ảnh và nhận xét về một số cảnh quan, hoạt động kinh tế ở đới lạnh. – Lập sơ đồ về mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, giữa tự nhiên và hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh. 	số loài động vật quý.
<p>4. Môi trường hoang mạc và hoạt động kinh tế của con người ở môi trường hoang mạc</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường hoang mạc. – Phân tích được sự khác nhau về chế độ nhiệt của hoang mạc ở đới nóng và hoang mạc ở đới ôn hoà. – Biết được sự thích nghi của thực vật và động vật ở môi trường hoang mạc. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại của con người ở hoang mạc. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khí hậu khô hạn và khắc nghiệt, động thực vật nghèo nàn, dân cư chỉ tập trung ở các ốc đảo. – Một số loài cây rút ngắn chu kì sinh trưởng ; động vật có các loài chịu được hoàn cảnh khắc nghiệt. – Hoạt động kinh tế cổ truyền : chăn nuôi du mục, trồng trọt trong các ốc đảo ; kinh tế hiện đại : khai thác dầu khí,

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được nguyên nhân làm cho hoang mạc ngày càng mở rộng và biện pháp hạn chế sự phát triển hoang mạc. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc và phân tích lược đồ phân bố hoang mạc trên thế giới. – Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở môi trường hoang mạc. – Phân tích ảnh địa lí : cảnh quan hoang mạc ở đới nóng và hoang mạc ở đới ôn hoà, hoạt động kinh tế ở hoang mạc. 	<p>khoáng sản, nước ngầm,...</p>
<p>5. Môi trường vùng núi và hoạt động kinh tế của con người ở môi trường vùng núi</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi. – Biết được sự khác nhau về cư trú của con người ở một số vùng núi trên thế giới. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại của con người ở vùng núi. – Nêu được những vấn đề về môi trường đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế ở vùng núi. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc sơ đồ phân tầng thực vật theo độ cao ở vùng núi. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khí hậu và thực vật thay đổi theo độ cao và hướng của sườn núi. – Hoạt động kinh tế cổ truyền : chăn nuôi, trồng trọt, khai thác lâm sản, nghề thủ công ; kinh tế hiện đại : phát triển công nghiệp, du lịch. – Phá rừng, xói mòn đất, săn bắt động vật quý hiếm, gây ô nhiễm các nguồn nước,...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Quan sát tranh ảnh và nhận xét về : các cảnh quan, các dân tộc, các hoạt động kinh tế ở vùng núi. 	
B – THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC		
Thế giới rộng lớn và đa dạng	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt được lục địa và châu lục. Biết tên sáu lục địa và sáu châu lục trên thế giới. – Biết được một số tiêu chí (chỉ số phát triển con người) để phân loại các nước trên thế giới thành hai nhóm nước : phát triển và đang phát triển. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc bản đồ về thu nhập bình quân đầu người của các nước trên thế giới. – Nhận xét bảng số liệu về chỉ số phát triển con người (HDI) của một số quốc gia trên thế giới. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chỉ số phát triển con người (HDI) bao gồm : thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ người biết chữ và được đi học, tuổi thọ trung bình.
I – CHÂU PHI		
	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Phi trên bản đồ thế giới. – Trình bày được đặc điểm về hình dạng lục địa, về địa hình và khoáng sản của châu Phi. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nằm tương đối cân xứng hai bên đường Xích đạo. – Khối sơn nguyên lớn, địa hình khá đơn giản ; khoáng sản phong phú, nhiều kim loại quý hiếm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm của thiên nhiên châu Phi. – Trình bày được các đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội châu Phi. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm kinh tế chung và các ngành kinh tế của châu Phi. – Biết được châu Phi có tốc độ đô thị hoá khá nhanh và sự bùng nổ dân số đô thị ; nguyên nhân và hậu quả. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế của khu vực Bắc Phi, khu vực Trung Phi, khu vực Nam Phi. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế và các khu vực của châu Phi. – Phân tích một số biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở châu Phi. – Phân tích bảng số liệu về tỉ lệ gia tăng dân số, tỉ lệ dân thành thị ở một số quốc gia châu Phi. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khí hậu nóng và khô vào bậc nhất thế giới ; các môi trường tự nhiên nằm đối xứng qua Xích đạo. – Sự phân bố dân cư rất không đồng đều, tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số vào loại cao nhất thế giới ; đại dịch AIDS và xung đột sắc tộc. – Chuyên môn hoá phiến diện, phần lớn các quốc gia có nền kinh tế lạc hậu ; trồng cây công nghiệp nhiệt đới và khai thác khoáng sản để xuất khẩu. – Đô thị hoá tự phát.
II – CHÂU MỸ		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1. Khái quát châu Mĩ	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Mĩ trên bản đồ. – Trình bày được những đặc điểm khái quát về lãnh thổ, dân cư, dân tộc của châu Mĩ. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nằm hoàn toàn ở nửa cầu Tây. – Lãnh thổ : trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng cận cực Nam. – Đại bộ phận dân cư có gốc là người nhập cư, thành phần chủng tộc đa dạng.
2. Bắc Mĩ	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn của Bắc Mĩ. – Trình bày được đặc điểm địa hình Bắc Mĩ : cấu trúc địa hình đơn giản, chia làm 3 khu vực kéo dài theo chiều kinh tuyến. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm khí hậu Bắc Mĩ. – Trình bày được đặc điểm của các sông và hồ lớn của Bắc Mĩ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm của dân cư Bắc Mĩ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của Bắc Mĩ. – Trình bày được Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mĩ (NAFTA). 	<ul style="list-style-type: none"> – Từ vòng cực Bắc đến vĩ tuyến 15°B. – Phía tây là miền núi trẻ, phía đông là miền núi già và cao nguyên, ở giữa là đồng bằng. – Đa dạng, phân hoá theo chiều Bắc – Nam và theo chiều Đông – Tây ; các đới và các kiểu khí hậu ở Bắc Mĩ. – Hệ thống Hồ Lớn, hệ thống sông Mi-xu-ri — Mi-xi-xi-pi. – Dân số tăng chậm, chủ yếu là gia tăng cơ giới ; phân bố dân cư không đều, tỉ lệ dân đô thị cao. – Nền nông nghiệp tiên tiến ; nền công nghiệp hiện đại, phát triển cao ; dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế ; thường xuyên chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng. – Các thành viên, mục đích, vai trò của

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Bắc Mĩ. – Phân tích lát cắt địa hình Bắc Mĩ, lược đồ công nghiệp Hoa Kì. – Đọc và phân tích biểu đồ hoặc số liệu thống kê về kinh tế. 	<p>Hoa Kì.</p>
<p>3. Trung và Nam Mĩ</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi của khu vực Trung và Nam Mĩ. – Trình bày được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của eo đất Trung Mĩ, quần đảo Ăng-ti, lục địa Nam Mĩ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm khí hậu và thiên nhiên của Trung và Nam Mĩ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư – xã hội Trung và Nam Mĩ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm 	<ul style="list-style-type: none"> – Gồm eo đất Trung Mĩ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê và lục địa Nam Mĩ. – Eo đất Trung Mĩ : các dãy núi chạy dọc eo đất, nhiều núi lửa. – Quần đảo Ăng-ti : một vòng cung đảo. – Lục địa Nam Mĩ : phía tây là miền núi trẻ An-đét, giữa là đồng bằng, phía đông là cao nguyên. – Có gần đủ các kiểu khí hậu trên Trái Đất ; thiên nhiên phân hoá từ Bắc xuống Nam, từ thấp lên cao. – Dân cư tập trung ở vùng ven biển, cửa sông ; phần lớn là người lai ; tốc độ đô thị hoá nhanh ; nền văn hoá Mĩ La-tinh độc đáo. – Hai hình thức sở hữu trong nông

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>về kinh tế của Trung và Nam Mỹ.</p> <p>– Hiểu được vấn đề khai thác vùng A-ma-dôn và những vấn đề về môi trường cần quan tâm.</p> <p>– Trình bày được về khối kinh tế Méc-cô-xua (MERCOSUR) của Nam Mỹ.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Trung và Nam Mỹ.</p> <p>– Phân tích sự phân hoá của môi trường tự nhiên theo độ cao và hướng sườn ở dãy An-đét.</p>	<p>nhiệm, trồng trọt mang tính chất độc canh ; công nghiệp : khai khoáng, sơ chế nông sản và chế biến thực phẩm,...</p> <p>– Các nước thành viên, mục tiêu, thành tựu.</p>
III – CHÂU NAM CỰC		
	<p>Kiến thức</p> <p>– Biết được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi của châu Nam Cực.</p> <p>– Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực.</p>	<p>– Gồm lục địa Nam Cực và các đảo ven lục địa.</p> <p>– Cao nguyên băng khổng lồ ; khí hậu lạnh khắc nghiệt, thường có gió bão ; thực vật không thể tồn tại được. Lục địa không có người cư trú thường xuyên.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích biểu đồ khí hậu của 2 địa điểm ở châu Nam Cực, lát cắt địa hình lục địa Nam Cực. 	
IV – CHÂU ĐẠI DƯƠNG		
	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, phạm vi của châu Đại Dương. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên của các đảo và quần đảo, lục địa Ô-xtrây-li-a. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư Ô-xtrây-li-a. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của châu Đại Dương. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, kinh tế của châu Đại Dương. – Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa một số trạm của châu Đại Dương. 	<ul style="list-style-type: none"> – Gồm lục địa Ô-xtrây-li-a, các đảo và quần đảo trong Thái Bình Dương. – Phần lớn các đảo và quần đảo có khí hậu nóng ẩm, rừng rậm phát triển ; phần lớn diện tích lục địa Ô-xtrây-li-a là hoang mạc. – Nguồn gốc chủ yếu là dân nhập cư, mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân đô thị cao. – Kinh tế phát triển không đều giữa các nước, chủ yếu dựa vào du lịch và khai thác tài nguyên thiên nhiên để xuất khẩu. Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân là hai nước có nền kinh tế phát triển nhất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Phân tích bảng số liệu về dân cư, kinh tế của châu Đại Dương. – Phân tích lát cắt địa hình của lục địa Ô-xtrây-li-a. – Viết một báo cáo ngắn về Ô-xtrây-li-a dựa vào tư liệu đã cho. 	
V – CHÂU ÂU		
	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Âu trên bản đồ. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của châu Âu. – Nêu và giải thích ở mức độ đơn giản sự khác nhau giữa các môi trường ôn đới hải dương, môi trường ôn đới lục địa, môi trường địa trung hải, môi trường núi cao ở châu Âu. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư, xã hội của châu Âu. – Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của châu Âu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nằm khoảng giữa các vĩ tuyến 36°B và 72°B, chủ yếu trong đới ôn hoà. – Bờ biển bị cắt xẻ mạnh ; phần lớn diện tích có khí hậu ôn đới ; mạng lưới sông ngòi dày đặc,... – Sự khác nhau về khí hậu, sông ngòi, thảm thực vật giữa các môi trường. – Dân cư chủ yếu thuộc chủng tộc Ô-rô-pê-ô-ít, sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hoá, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, dân số già, tỉ lệ dân thành thị cao. – Nền nông nghiệp tiên tiến, có hiệu quả cao ; công nghiệp phát triển rất sớm, nền công nghiệp hiện đại ; dịch vụ là lĩnh vực kinh tế phát triển nhất, du lịch là ngành

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế của các khu vực : Bắc Âu, Tây và Trung Âu, Nam Âu, Đông Âu.</p> <p>– Trình bày được về Liên minh châu Âu (EU).</p> <p><i>Kĩ năng</i></p>	<p>kinh tế quan trọng và là nguồn thu ngoại tệ lớn.</p> <p>– Bắc Âu : địa hình núi già, băng hà cổ ; ba thế mạnh là : biển, rừng và thủy điện ; dân cư thưa thớt ; khai thác tự nhiên hợp lí.</p> <p>– Tây và Trung Âu : có 3 miền địa hình, khí hậu và thực vật thay đổi từ phía tây sang phía đông ; công nghiệp phát triển sớm, tập trung nhiều cường quốc công nghiệp.</p> <p>– Nam Âu : địa hình phần lớn là núi trẻ và cao nguyên ; khí hậu mùa hạ nóng khô, mùa đông ẩm và có mưa nhiều ; nhiều sản phẩm nông nghiệp độc đáo ; du lịch là nguồn thu ngoại tệ quan trọng.</p> <p>– Đông Âu : 1/2 diện tích là đồng bằng, khí hậu ôn đới lục địa, khoáng sản phong phú ; các ngành công nghiệp truyền thống giữ vai trò chủ đạo.</p> <p>– Các nước thành viên, mục tiêu, thành tựu ; quan hệ của EU với Việt Nam. EU là hình thức liên minh cao nhất và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế và các khu vực của châu Âu. – Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số trạm ở châu Âu. – Quan sát và nhận biết một số đặc điểm tự nhiên ; các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, du lịch ở châu Âu qua tranh ảnh. 	

LỚP 8

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A – THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (tiếp theo)		
VI – CHÂU Á		
	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Á trên 	<ul style="list-style-type: none"> – Ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>bản đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm hình dạng và kích thước lãnh thổ của châu Á. – Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của châu Á. – Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu của châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á. – Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước ; giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn. 	<p>Á – Âu, kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Châu lục rộng nhất thế giới. – Có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ tập trung ở trung tâm ; nhiều đồng bằng rộng lớn ; nguồn khoáng sản phong phú. – Tính chất phức tạp, đa dạng, phân hoá thành nhiều đới, nhiều kiểu khí hậu khác nhau. – Nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-ni-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Hằng), chế độ nước phức tạp.
	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan. – Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư, xã hội châu Á. 	<ul style="list-style-type: none"> – Phân bố của các cảnh quan : rừng lá kim, rừng nhiệt đới ẩm, thảo nguyên, hoang mạc, cảnh quan núi cao. – Số dân lớn, tăng nhanh, mật độ cao, dân cư chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-ít ; văn hoá đa dạng, nhiều tôn giáo (Hồi giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Ấn Độ giáo).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á.</p> <p>– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu</p> <p>– Trình bày được những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế – xã hội của các khu vực : Tây Nam Á, Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á.</p>	<p>– Có sự biến đổi mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ; trình độ phát triển kinh tế không đồng đều giữa các nước và các vùng lãnh thổ.</p> <p>– Nền nông nghiệp lúa nước ; lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất ; công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến.</p> <p>– Tây Nam Á : vị trí chiến lược quan trọng ; địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên ; khí hậu nhiệt đới khô ; nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới ; dân cư chủ yếu theo đạo Hồi ; không ổn định về chính trị, kinh tế.</p> <p>– Nam Á : khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình ; dân cư tập trung đông đúc, chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo ; các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển ; Ấn Độ là nước có nền kinh tế phát triển nhất.</p>
		<p>– Đông Á : lãnh thổ gồm hai bộ phận (đất liền và hải đảo) có đặc điểm tự nhiên khác nhau ; đông dân ; nền kinh tế phát triển nhanh với thế mạnh về xuất khẩu, có các nền kinh tế phát triển mạnh của thế giới : Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.</p> <p>– Đông Nam Á : là cầu nối giữa châu Á với châu Đại Dương ; địa hình chủ yếu là đồi núi, thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ; dân số trẻ, nguồn lao</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Trình bày về Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Đọc và khai thác kiến thức từ các bản đồ : tự nhiên, phân bố dân cư, kinh tế châu Á ; bản đồ các khu vực của châu Á.</p> <p>– Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở châu Á.</p> <p>– Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các cảnh quan tự nhiên, một số hoạt động kinh tế ở châu Á.</p> <p>– Phân tích các bảng thống kê về dân số, kinh tế.</p> <p>– Tính toán và vẽ biểu đồ về sự gia tăng dân số, sự tăng trưởng GDP, về cơ cấu cây trồng của một số quốc gia, khu vực thuộc châu Á.</p>	<p>động dồi dào ; tốc độ phát triển kinh tế khá cao song chưa vững chắc ; nền nông nghiệp lúa nước ; đang tiến hành công nghiệp hoá ; cơ cấu kinh tế đang có sự thay đổi.</p> <p>– Quá trình thành lập, các nước thành viên, mục tiêu hoạt động. Việt Nam trong ASEAN.</p>
VII – TỔNG KẾT ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC		
	<p>Kiến thức</p> <p>– Phân tích được mối quan hệ giữa nội lực, ngoại lực</p>	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các đới, các kiểu khí hậu, các cảnh quan tự nhiên chính trên Trái Đất. Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu với cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất. – Phân tích được mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của con người với môi trường tự nhiên. <p>Kĩ năng</p> <p>Sử dụng bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, tranh ảnh để nhận xét các mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, giữa môi trường tự nhiên với hoạt động sản xuất của con người.</p>	
B – ĐỊA LÍ VIỆT NAM		
Việt Nam – đất nước, con người	<ul style="list-style-type: none"> – Biết vị trí của Việt Nam trên thế giới. – Biết Việt Nam là một trong những quốc gia mang đậm bản sắc thiên nhiên, văn hoá, lịch sử của khu vực Đông Nam Á. 	
I – ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN		
1. Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ của nước ta. Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên, kinh tế – xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> – Các điểm cực : Bắc, Nam, Đông, Tây. Phạm vi bao gồm cả phần đất liền và phần biển. – Ghi nhớ diện tích đất tự nhiên của nước ta.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được đặc điểm lãnh thổ nước ta. – Biết diện tích ; trình bày được một số đặc điểm của Biển Đông và vùng biển của nước ta. – Biết nước ta có nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng ; một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta ; sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển. <p>Kĩ năng</p> <p>Sử dụng bản đồ Khu vực Đông Nam Á, bản đồ Tự nhiên Việt Nam để xác định vị trí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ, nhận xét hình dạng lãnh thổ và nêu một số đặc điểm của biển Việt Nam.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Kéo dài theo chiều Bắc-Nam, đường bờ biển uốn cong hình chữ S, phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía đông và đông nam. – Là một biển lớn, tương đối kín, nằm trải rộng từ xích đạo tới chí tuyến Bắc ; diện tích là 3.447.000 km². – Biển nóng quanh năm ; chế độ gió, nhiệt của biển và hướng chảy của các dòng biển thay đổi theo mùa ; chế độ triều phức tạp.
<p>2. Quá trình hình thành lãnh thổ và tài nguyên khoáng sản</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết sơ lược về quá trình hình thành lãnh thổ nước ta qua ba giai đoạn chính và kết quả của mỗi giai đoạn. + Tiền Cambri : đại bộ phận lãnh thổ nước ta còn là biển, phân đất liền là những mảng nền cổ. + Cổ kiến tạo : phần lớn lãnh thổ nước ta đã trở thành 	<ul style="list-style-type: none"> – Các mảng nền cổ : Vòm sông Chảy, Hoàng Liên Sơn, Sông Mã, Kon Tum,... – Các khối núi đá vôi và các mỏ than đá chủ yếu

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>đất liền ; một số dãy núi được hình thành do các vận động tạo núi ; xuất hiện các khối núi đá vôi và các bể than đá lớn.</p> <p>+ Tân kiến tạo : địa hình nước ta được nâng cao ; hình thành các cao nguyên ba dan, các đồng bằng phù sa, các bể dầu khí, tạo nên diện mạo hiện tại của lãnh thổ nước ta.</p> <p>– Biết được nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng ; sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta qua các giai đoạn địa chất.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Đọc sơ đồ các vùng địa chất kiến tạo (phân đất liền), bản đồ địa chất Việt Nam.</p> <p>– Đọc bản đồ khoáng sản Việt Nam : nhận xét sự phân bố khoáng sản ở nước ta ; xác định được các mỏ khoáng sản lớn và các vùng mỏ trên bản đồ.</p>	<p>có ở miền Bắc.</p> <p>– Dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m, Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, các bể dầu khí ở thêm lục địa.</p> <p>– Ghi nhớ một số vùng mỏ chính và một số địa danh có các mỏ lớn.</p> <p>+ Vùng mỏ Đông Bắc với các mỏ sắt, titan (Thái Nguyên), than (Quảng Ninh).</p> <p>+ Vùng mỏ Bắc Trung Bộ với các mỏ crôm (Thanh Hoá), thiếc, đá quý (Nghệ An), sắt (Hà Tĩnh).</p>
<p>3. Các thành phần tự nhiên</p> <p>a) Địa hình</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam.</p>	<p>– Địa hình đa dạng, đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chủ yếu là đồi núi thấp ; địa hình</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Nêu được vị trí, đặc điểm cơ bản của khu vực đồi núi, khu vực đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Sử dụng bản đồ địa hình Việt Nam để làm rõ một số đặc điểm chung của địa hình, đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta.</p> <p>– Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam.</p>	<p>phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau ; hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc – đông nam ; hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc – đông nam và vòng cung ; địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.</p> <p>– Khu vực đồi núi : Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Đông Nam Bộ, Trung du Bắc Bộ ; khu vực đồng bằng : đồng bằng châu thổ và đồng bằng duyên hải.</p>
b) Khí hậu	<p>Kiến thức</p> <p>– Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam : nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hoá đa dạng và thất thường.</p> <p>– Trình bày được những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của hai mùa ; sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của các miền.</p> <p>– Nêu được những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với đời sống và sản xuất ở Việt Nam.</p> <p>Kĩ năng</p>	<p>– Biểu hiện qua số giờ nắng, nhiệt độ trung bình năm, hướng gió, lượng mưa và độ ẩm ; phân hoá theo không gian và thời gian.</p> <p>– Hai mùa : mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam.</p> <p>– Các miền khí hậu.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ khí hậu để làm rõ một số đặc điểm của khí hậu nước ta và của mỗi miền. – Phân tích bảng số liệu về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm. 	
c) Thủy văn	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam. – Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Biết một số hệ thống sông lớn ở nước ta. – Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông trong sạch. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm chung của sông ngòi nước ta và của các hệ thống sông lớn. – Phân tích bảng số liệu, bảng thống kê về sông ngòi. – Vẽ biểu đồ phân bố lưu lượng trong năm ở một địa điểm cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> – Mạng lưới sông ngòi, hướng chảy, chế độ nước, lượng phù sa. – Hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai.
d) Đất, sinh vật	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của đất Việt Nam. Nắm được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính ở nước ta. Nêu 	<ul style="list-style-type: none"> – Đặc điểm chung : đa dạng, phức tạp. Các nhóm đất chính : nhóm đất feralit đồi núi thấp, nhóm đất mùn núi cao và nhóm đất phù sa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam. Nắm được các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta và phân bố của chúng. – Nêu được giá trị của tài nguyên sinh vật, nguyên nhân của sự suy giảm và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở Việt Nam. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc lát cắt địa hình – thổ nhưỡng. – Phân tích bảng số liệu về diện tích rừng, tỉ lệ của 3 nhóm đất chính. 	<ul style="list-style-type: none"> – Đặc điểm : phong phú, đa dạng về thành phần loài và hệ sinh thái.
<p>4. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày và giải thích được bốn đặc điểm chung nổi bật của tự nhiên Việt Nam. – Nêu được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với đời sống và phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam. – Rèn luyện kĩ năng tư duy địa lí tổng hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> – Nhiệt đới gió mùa ẩm ; chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển ; nhiều đồi núi ; phân hoá đa dạng, phức tạp. – Sử dụng bản đồ để nhận biết sự phân bậc độ cao địa hình ; các hướng gió chính, các dòng biển, các dòng sông lớn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>5. Các miền địa lí tự nhiên</p> <p>a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. – Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền. – Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền. <p>Kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền. – Phân tích lát cắt địa hình của miền. – Vẽ biểu đồ khí hậu của một số địa điểm trong miền. 	<ul style="list-style-type: none"> – Bao gồm khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ. – Có mùa đông lạnh nhất cả nước và kéo dài ; địa hình núi thấp, hướng cánh cung ; tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng ; nhiều thắng cảnh. – Khó khăn : bão lụt, hạn hán, giá rét,...
<p>b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. – Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về 	<ul style="list-style-type: none"> – Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế). – Địa hình cao nhất Việt Nam, nhiều núi cao,

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>địa lí tự nhiên của miền.</p> <p>– Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền.</p> <p>– Phân tích biểu đồ lượng mưa của một số địa điểm trong miền.</p>	<p>thung lũng sâu ; hướng núi tây bắc– đông nam ; mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, mùa hạ có gió phơn tây nam khô, nóng ; tài nguyên khoáng sản phong phú, giàu tiềm năng thuỷ điện, nhiều bãi biển đẹp.</p> <p>– Khó khăn : giá rét, lũ quét, gió phơn tây nam khô nóng, bão lụt.</p>
<p>c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.</p> <p>– Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền.</p>	<p>– Từ dãy Bạch Mã đến Cà Mau. Bao gồm Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng Nam Bộ.</p> <p>– Khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc. Có dãy núi và cao nguyên Trường Sơn Nam hùng vĩ, đồng bằng Nam Bộ rộng lớn. Có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền. – So sánh một số đặc điểm tự nhiên của ba miền. 	<ul style="list-style-type: none"> – Khó khăn : mùa khô kéo dài dễ gây ra hạn hán và cháy rừng.
<p>6. Địa lí địa phương</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được vị trí địa lí, phạm vi, giới hạn của một đối tượng địa lí ở địa phương. – Trình bày đặc điểm địa lí của đối tượng. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết quan sát, mô tả, tìm hiểu một sự vật hay một hiện tượng địa lí ở địa phương. – Biết viết báo cáo và trình bày về sự vật hay hiện tượng đó. 	

LỚP 9

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
--------	----------------	---------

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
ĐỊA LÍ VIỆT NAM (tiếp theo)		
II – ĐỊA LÍ DÂN CƯ		
1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được một số đặc điểm về dân tộc : Việt Nam có 54 dân tộc ; mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán. – Biết các dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. – Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc. – Thu thập thông tin về một dân tộc. 	<ul style="list-style-type: none"> – Người Việt (Kinh) chiếm đa số (86%). – Ở đồng bằng chủ yếu là dân tộc Việt, các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên.
2. Dân số và gia tăng dân số	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta, nguyên nhân và hậu quả. 	<ul style="list-style-type: none"> – Dân số đông, gia tăng dân số nhanh, dân số trẻ, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi. – Nhớ được số dân của Việt Nam ở

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam. – Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999. 	<p>thời điểm gần nhất.</p>
<p>3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta : không đồng đều theo lãnh thổ, tập trung đông đúc ở đồng bằng và các đô thị, ở miền núi dân cư thưa thớt. – Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư. – Nhận biết quá trình đô thị hoá ở nước ta. <p>Kĩ năng</p> <p>Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất. – Chức năng : theo loại hình hoạt động kinh tế – xã hội. – Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
<p>4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động. – Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta. – Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam : 	<ul style="list-style-type: none"> – Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh ; chất lượng còn hạn chế, cơ cấu sử dụng lao động đang thay đổi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>còn thấp, không đồng đều, đang được cải thiện.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động.</p>	
III – ĐỊA LÍ KINH TẾ		
<p>1. Quá trình phát triển kinh tế</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày sơ lược về quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam. – Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của công cuộc Đổi mới : thay đổi cơ cấu kinh tế theo ngành, theo lãnh thổ, theo thành phần kinh tế ; những thành tựu và thách thức. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lấy mốc năm 1986 – bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới. – Thành tựu : tăng trưởng kinh tế nhanh, đang tiến hành công nghiệp hoá. – Thách thức : ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu việc làm,...
<p>2. Địa lí các ngành kinh tế</p> <p><i>a) Ngành nông nghiệp</i></p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp : tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản, điều kiện kinh tế – xã hội là nhân tố quyết định. – Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông 	<ul style="list-style-type: none"> – Nhân tố tự nhiên : đất, nước, khí hậu, sinh vật ; nhân tố kinh tế – xã hội : lao động, cơ sở vật chất – kĩ thuật, chính sách, thị trường. – Sản xuất nông phẩm hàng hoá :

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>ngiệp : phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính.</p> <p>– Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Phân tích bản đồ nông nghiệp và bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi.</p> <p>– Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi.</p>	<p>lúa gạo, cây công nghiệp, cây ăn quả, thịt, trứng, sữa. Xuất khẩu nông sản.</p> <p>– Phân bố các vùng trồng lúa, một số cây công nghiệp ; chăn nuôi một số gia súc, gia cầm.</p>
<p>b) Lâm nghiệp và thủy sản</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta ; vai trò của từng loại rừng.</p> <p>– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.</p> <p>– Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản ; sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Phân tích bản đồ để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, cá.</p> <p>– Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm</p>	<p>– Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và mô hình nông – lâm kết hợp.</p> <p>– Khai thác và chế biến gỗ, trồng rừng.</p> <p>– Sản lượng thủy sản. Trị giá xuất khẩu thủy sản. Các tỉnh dẫn đầu về khai thác thủy sản.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	nghiệp, thuỷ sản.	
c) Ngành công nghiệp	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất công nghiệp. – Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp : cơ cấu đa ngành với một số ngành trọng điểm khai thác thế mạnh của đất nước ; thực hiện công nghiệp hoá. – Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp. – Phân tích bản đồ công nghiệp để thấy rõ các trung tâm công nghiệp, sự phân bố của một số ngành công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> – Có điều kiện để phát triển nhiều ngành công nghiệp, mỗi vùng có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp khác nhau. – Ngành công nghiệp trọng điểm : khai thác nhiên liệu, chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, hoá chất, vật liệu xây dựng, dệt may.
d) Ngành dịch vụ	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> – Cơ cấu ngành dịch vụ : dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng – Cung cấp nguyên, vật liệu cho

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ. – Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ : giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch. Kĩ năng – Phân tích số liệu, biểu đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta. – Xác định trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng lớn. 	<p>sản xuất, tạo mối liên hệ giữa ngành và vùng, tạo việc làm, nâng cao đời sống, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế quốc dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Dịch vụ tập trung ở nơi đông dân. + Giao thông vận tải : có đủ các loại hình vận tải, phân bố rộng khắp cả nước, chất lượng đang được nâng cao. + Bưu chính viễn thông : phát triển nhanh. + Thương mại : phát triển cả nội thương và ngoại thương. Phát triển không đều giữa các vùng. + Du lịch : tiềm năng phong phú, phát triển nhanh. <ul style="list-style-type: none"> – Các quốc lộ : 1A, 5, 6, 22, đường Hồ Chí Minh ; đường sắt Thống Nhất. – Các sân bay quốc tế : Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. – Các cảng lớn : Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV – SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ		
1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp ; sự phân bố của các ngành đó. – Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng. – Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và các số liệu để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế của vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chiếm 1/3 lãnh thổ của cả nước ; giáp Trung Quốc, Lào... ; dễ giao lưu với nước ngoài và trong nước. – Địa hình cao, cắt xẻ mạnh ; khí hậu có mùa đông lạnh ; nhiều loại khoáng sản, thủy năng dồi dào. – Trình độ văn hoá, kĩ thuật của lao động còn thấp. – Khai thác than ở Quảng Ninh, thủy điện trên sông Đà, luyện kim đen ở Thái Nguyên... – Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>2. Vùng Đồng bằng sông Hồng</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. <p>– Trình bày được tình hình phát triển kinh tế.</p> <p>– Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn.</p> <p>– Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.</p> <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng Đồng Bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. – Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê để thấy được đặc điểm tự nhiên, dân cư và sự phát triển kinh tế của vùng. – Sử dụng bản đồ tự nhiên, kinh tế để phân tích, thấy rõ sự phân bố tài nguyên và các ngành kinh tế của vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> – Thuận lợi cho lưu thông, trao đổi với các vùng khác ; đồng bằng châu thổ lớn thứ hai. – Đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh. Vai trò của sông Hồng. – Dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước, nguồn lao động dồi dào, lao động có kĩ thuật, thị trường tiêu thụ rộng, sức ép của dân số đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Nông nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu GDP, công nghiệp và dịch vụ đang có chuyển biến tích cực. – Hai thành phố, trung tâm kinh tế lớn : Hà Nội, Hải Phòng. – Tam giác kinh tế mạnh : Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
<p>3. Vùng Bắc Trung Bộ</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất chủ yếu : trồng rừng và cây công nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản ; khai thác khoáng sản ; dịch vụ du lịch. – Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn và chức năng chủ yếu của từng trung tâm. <p><i>Kĩ năng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. – Sử dụng bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế để phân tích và trình bày về đặc điểm tự nhiên, dân cư, phân bố một số ngành sản xuất của vùng Bắc Trung Bộ. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hẹp ngang, là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam. – Thiên nhiên có sự phân hoá Bắc – Nam, Đông – Tây. Tài nguyên quan trọng : rừng, khoáng sản, du lịch, biển. Nhiều thiên tai : bão, lũ, hạn hán, gió nóng tây nam, cát lún ; hậu quả chiến tranh. – Phân bố dân cư có sự khác nhau giữa phần phía Đông và phần phía Tây của vùng, lao động dôi dào, mức sống chưa cao ; cơ sở vật chất – kĩ thuật còn yếu. – Thâm canh lương thực, kết hợp nông – lâm – ngư nghiệp. – Thanh Hoá, Vinh, Huế.
<p>4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ</p>	<p><i>Kiến thức</i></p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hẹp ngang, cầu nối Bắc – Nam, nối Tây Nguyên với biển ; thuận lợi cho lưu thông và trao đổi hàng hoá.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Trình bày được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên tự nhiên của vùng ; những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội.</p> <p>– Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội : những thuận lợi và khó khăn của dân cư, xã hội đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.</p> <p>– Trình bày được một số ngành kinh tế tiêu biểu của vùng : chăn nuôi bò, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản ; du lịch, vận tải biển ; cơ khí, chế biến lương thực, thực phẩm.</p> <p>– Nêu được tên các trung tâm kinh tế chính.</p> <p>– Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ.</p> <p>– Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế, bản đồ tự nhiên, kinh tế để nhận biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của vùng.</p>	<p>Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.</p> <p>– Nhiều thiên tai (bão, hạn hán,...). Biển có nhiều hải sản, bãi biển đẹp thuận lợi cho du lịch, nhiều vũng vịnh để xây dựng cảng nước sâu : Đà Nẵng, Nha Trang,...</p> <p>– Phân bố dân cư và hoạt động kinh tế có sự khác nhau giữa phần phía đông và phần phía tây ; lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm ; nhiều địa điểm du lịch hấp dẫn : Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn,...</p> <p>– Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.</p>
5. Vùng Tây Nguyên	<p>Kiến thức</p> <p>– Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội.</p>	<p>– Biên giới với Lào và Cam-pu-chia ở phía tây ; vùng duy nhất không giáp biển ; gần vùng Đông Nam Bộ có kinh tế phát triển, là thị trường</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển của vùng. – Trình bày được tình hình phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu của vùng : sản xuất nông sản hàng hoá ; khai thác và trồng rừng ; phát triển thủy điện, du lịch. – Nêu các trung tâm kinh tế lớn với các chức năng chủ yếu của từng trung tâm. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. – Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng. 	<p>tiêu thụ sản phẩm, có mối liên hệ bền chặt với Duyên hải Nam Trung Bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cao nguyên xếp tầng, đất đỏ ba dan ; khí hậu cận xích đạo, mùa khô thiếu nước ; diện tích rừng tự nhiên còn khá nhiều ; trữ lượng bò xít lớn. – Thưa dân, thiếu lao động ; các dân tộc ít người : Mnông, Ba-na, Ê-đê,... có những nét riêng về văn hoá ; trình độ người lao động chưa cao. – Vùng chuyên canh cây công nghiệp : cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, dâu tằm ; phát triển du lịch sinh thái, văn hoá ; thủy điện kết hợp bảo vệ môi trường tự nhiên. – Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Plây Ku.
6. Vùng Đông Nam Bộ	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng ; những thuận lợi và khó khăn của chúng 	<ul style="list-style-type: none"> – Thông thương qua cảng biển, thuận tiện cho giao lưu với các vùng xung quanh và với quốc tế. – Giàu tài nguyên để phát triển nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp ;

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>đối với phát triển kinh tế – xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của vùng và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng : công nghiệp và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu GDP ; công nghiệp có cơ cấu đa dạng với nhiều ngành quan trọng ; sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng giữ vai trò quan trọng. – Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn. – Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. – Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố một số ngành sản xuất của vùng. 	<p>nguy cơ ô nhiễm môi trường. Đất badan ; khí hậu cận xích đạo ; biển nhiều hải sản, nhiều dầu khí ở thềm lục địa.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nguồn lao động khá dồi dào, tay nghề cao, năng động, sáng tạo ; thị trường tiêu thụ lớn. Thành phố Hồ Chí Minh đông dân nhất cả nước. – Khai thác dầu, khí ; chế biến lương thực thực phẩm ; cơ khí, điện tử. <p>Vùng trọng điểm cây công nghiệp nhiệt đới : cao su, điều, cà phê.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu.
<p>7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. – Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và tác động của chúng đối với phát triển kinh tế – xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> – Thuận tiện cho giao lưu trên đất liền và biển, giao lưu với các vùng xung quanh và với quốc tế. – Giàu tài nguyên để phát triển nông nghiệp : đồng bằng rộng, đất phù sa châu thổ, khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào, sinh vật phong

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế của vùng. – Trình bày được đặc điểm phát triển kinh tế của vùng : vùng trọng điểm lương thực thực phẩm, đảm bảo an toàn lương thực cho cả nước và xuất khẩu nông sản lớn nhất. Công nghiệp, dịch vụ bắt đầu phát triển. – Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn. <p>Kĩ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí, giới hạn của vùng trên bản đồ. – Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và số liệu thống kê để hiểu và trình bày đặc điểm kinh tế của vùng. – Biết xử lí số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ cột hoặc thanh ngang để so sánh sản lượng thuỷ sản của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước. 	<p>phù đa dạng. Lũ lụt, khô hạn, đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Vai trò của sông Mê Công.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp hàng hoá, mật độ dân cư chưa cao ; thị trường tiêu thụ lớn. – Đứng đầu là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Vận tải thuỷ, du lịch sinh thái. <p>– Thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long.</p>
<p>8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo</p>	<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Biết được các đảo và quần đảo lớn : tên, vị trí. <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được ý nghĩa kinh tế của biển, đảo đối với việc phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng. – Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế biển. 	<ul style="list-style-type: none"> – Các đảo lớn : Cát Bà, Cái Bầu, Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quý, Phú Quốc, Thổ Chu ; quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. <ul style="list-style-type: none"> – Khai thác và nuôi trồng sinh vật biển, khai thác khoáng sản, du lịch

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	<p>– Trình bày đặc điểm tài nguyên và môi trường biển, đảo ; một số biện pháp bảo vệ tài nguyên biển, đảo.</p> <p>Kĩ năng</p> <p>– Xác định được vị trí, phạm vi vùng biển Việt Nam.</p> <p>– Kể tên và xác định được vị trí một số đảo và quần đảo lớn từ Bắc vào Nam.</p> <p>– Phân tích bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê để nhận biết tiềm năng kinh tế của các đảo, quần đảo của Việt Nam, tình hình phát triển của ngành dầu khí.</p>	<p>biển, giao thông vận tải biển.</p>
V – ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG		
<p>1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của tỉnh (thành phố)</p>	<p>Kiến thức</p> <p>– Nhận biết vị trí địa lí và ý nghĩa của nó đối với phát triển kinh tế – xã hội.</p> <p>– Nêu được giới hạn, diện tích của tỉnh (thành phố) ; các đơn vị hành chính và trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh (thành phố).</p>	<p>– Nêu tên các tỉnh láng giềng, các thành phố lớn ở gần.</p>
<p>2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên</p>	<p>– Trình bày được đặc điểm địa hình, khí hậu, thuỷ văn, đất, thực vật, khoáng sản của tỉnh (thành phố).</p>	<p>– Địa hình : các dạng chủ yếu và sự phân bố, ý nghĩa kinh tế.</p> <p>– Khí hậu : nhiệt độ trung bình, cao, thấp nhất ; mùa, hướng gió chính ; mưa. Ảnh hưởng của chúng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.</p> <p>– Thuỷ văn : sông, hồ, nước ngầm và ý nghĩa kinh tế.</p>

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	– Đánh giá được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh (thành phố).	
3. Dân cư	– Trình bày được đặc điểm dân cư : số dân, sự gia tăng, cơ cấu dân số, phân bố dân cư. – Đánh giá được những thuận lợi, khó khăn của dân cư và lao động trong việc phát triển kinh tế – xã hội.	
4. Kinh tế	– Trình bày và giải thích được những đặc điểm kinh tế của địa phương. <i>Kĩ năng</i> – Xác định trên bản đồ vị trí địa lí của tỉnh (thành phố). – Phân tích số liệu, biểu đồ, bản đồ để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của tỉnh (thành phố).	– Ngành kinh tế có nhiều người tham gia, đưa lại nhiều thu nhập cho địa phương.

IV – GIẢI THÍCH – HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

– Thống nhất với các quan điểm đã nêu trong chương trình môn học, song đặc biệt chú ý đến quan điểm : tiếp cận với những thành tựu của khoa học Địa lí, đồng thời đảm bảo tính vừa sức với học sinh.

– Như đã nêu trong phần giải thích chương trình môn học, một số yếu tố địa lí đã được đề cập đến ở tất cả các lớp của Tiểu học, nên khi xây dựng chương trình môn Địa lí ở Trung học cơ sở, còn có thêm quan điểm : kế thừa và phát triển nội dung địa lí ở Tiểu học.

2. Nội dung

Kế thừa và tiếp tục phát triển nội dung địa lí ở Tiểu học, chương trình môn Địa lí ở Trung học cơ sở bao gồm những kiến thức về địa lí đại cương, địa lí thế giới (thiên nhiên và con người ở các châu lục) và địa lí Việt Nam.

Các kiến thức địa lí đại cương được chọn lựa trên cơ sở kế thừa, phát triển những kiến thức địa lí đại cương ở Tiểu học bảo đảm tạo tiền đề để học sinh học môn Địa lí ở các lớp trên. Nội dung về các môi trường địa lí được đưa vào chương trình vừa bổ sung kiến thức địa lí đại cương, vừa có điều kiện đề cập nhiều hơn tới môi trường, sự tương tác giữa con người với môi trường địa lí.

Trong nội dung địa lí các châu lục chú ý nhiều hơn đến châu Á, nơi có lãnh thổ Việt Nam. Bên cạnh phần khái quát các đặc điểm chung, chương trình còn đề cập đến các khu vực của châu Á và một số quốc gia liền kề với nước ta.

Nội dung địa lí Việt Nam bao gồm cả địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế, sự phân hoá theo các vùng lãnh thổ, vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chương trình cũng đã đề cập tới một số vấn đề mang tính toàn cầu có liên quan đến địa lí như dân số, môi trường,... thông qua việc tích hợp chúng vào các nội dung thích hợp.

Chương trình đặc biệt chú ý tăng phần thực hành, địa lí địa phương tạo điều kiện để học sinh được rèn luyện các kĩ năng địa lí, được vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí vào cuộc sống.

3. Về phương pháp dạy học

Trong quá trình dạy học Địa lí, giáo viên cần vận dụng mọi phương pháp, mọi hình thức dạy học thích hợp nhằm giúp học sinh vừa có kiến thức, kĩ năng, vừa rèn luyện được các năng lực hoạt động.

Trong quá trình dạy học Địa lí, giáo viên cần hướng dẫn học sinh làm việc với các nguồn thông tin địa lí, vận dụng các phương pháp học tập bộ môn để có thể tự bổ sung kiến thức như phương pháp quan sát, so sánh, sử dụng bản đồ, biểu đồ, phân tích số liệu thống kê,...

Ngoài các phương pháp dạy học truyền thống, giáo viên cũng cần quan tâm đến một số phương pháp dạy học khác như phương pháp dạy học hợp tác, phương pháp thảo luận, phương pháp dạy học giải quyết vấn đề..., nhằm hình thành và phát triển ở học sinh năng lực tham gia, hoà nhập, khả năng vận dụng kiến thức địa lí trong quá trình học tập và trong cuộc sống.

Tăng cường tổ chức cho học sinh làm việc cá nhân hoặc theo nhóm trong quá trình học tập, tổ chức cho học sinh tham quan, tìm hiểu thực tế địa phương.

Các phương tiện dạy học Địa lí như bản đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật, phim giáo khoa,... đều có chức năng kép : vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa là phương tiện minh họa nội dung dạy học. Vì vậy, trong quá trình dạy học, giáo viên cần tổ chức hướng

dẫn học sinh tự lực khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học Địa lí. Qua đó học sinh vừa có được kiến thức, vừa được rèn luyện các kĩ năng địa lí.

4. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu dạy học của môn học. Các thông tin thu được từ kiểm tra cần phản ánh được chính xác mức độ đạt được của học sinh so với mục tiêu dạy học chung của môn học ở cấp Trung học cơ sở và ở từng lớp của cấp học này.

Để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập Địa lí của học sinh được khách quan, đủ độ tin cậy, cần thực hiện đúng quy trình đánh giá cũng như quy trình soạn đề kiểm tra.

Nội dung kiểm tra bao gồm các lĩnh vực : kiến thức, kĩ năng, thái độ ; trước mắt cần tập trung vào kiến thức, kĩ năng địa lí. Kiến thức địa lí bao gồm các biểu tượng, khái niệm, các mối quan hệ địa lí. Các kĩ năng địa lí bao gồm kĩ năng sử dụng bản đồ, phân tích tranh ảnh, phân tích số liệu, bảng thống kê, kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ,... Vì vậy, trong các bài kiểm tra cần có kênh hình hoặc bảng số liệu, bảng thống kê,... để có thể vừa kiểm tra được mức độ nắm kiến thức, vừa kiểm tra được kĩ năng của học sinh. Nội dung kiểm tra bao gồm cả nội dung lí thuyết và nội dung thực hành.

Kiến thức địa lí của học sinh Trung học cơ sở cần được đánh giá theo các mức độ : biết, hiểu, vận dụng. Các kĩ năng địa lí được đánh giá theo mức độ thuần thục và theo chất lượng của công việc.

Trong khi đánh giá kết quả học tập của học sinh cần phối hợp việc theo dõi thường xuyên hoạt động học tập của các em với việc đánh giá thông qua các bài kiểm tra. Phương pháp đánh giá cần kết hợp cả trắc nghiệm tự luận và trắc nghiệm khách quan.

Cần tạo điều kiện để học sinh được tham gia vào quá trình đánh giá và được tự đánh giá kết quả học tập của chính mình.

5. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

– Việc dạy và học môn Địa lí ở các vùng miền được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Đây là chuẩn kiến thức, kĩ năng tối thiểu áp dụng cho mọi đối tượng học sinh ở các vùng miền khác nhau, vì vậy cần tạo điều kiện để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức, kĩ năng của bộ môn.